

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ IV – NĂM 2025


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		252.190.157.832	190.178.552.025
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.844.357.920	14.610.115.581
111	1. Tiền		5.244.357.920	6.610.115.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.600.000.000	8.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	108.600.000.000	51.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		108.600.000.000	51.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.560.097.982	118.916.184.371
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.997.585.605	67.948.331.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	49.867.112.991	39.900.076.353
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.468.847.394	13.247.441.985
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.773.448.008)	(2.179.665.108)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.014.761.829	3.829.415.046
141	1. Hàng tồn kho		2.014.761.829	3.829.415.046
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.170.940.101	1.822.837.027
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	670.737.170	899.668.792
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		372.898.449	648.647.346
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.127.304.482	274.520.889
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		344.495.440.011	406.138.825.867
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.134.460.000	720.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.134.460.000	720.000.000
220	II. Tài sản cố định		28.096.654.406	28.448.298.447
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	17.135.694.162	18.771.039.455
222	- Nguyên giá		44.030.320.818	45.529.555.099
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.894.626.656)	(26.758.515.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.960.960.244	9.677.258.992
228	- Nguyên giá		11.440.208.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(479.247.756)	(341.719.008)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	367.418.518	938.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		367.418.518	938.900.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	314.149.389.409	374.744.303.463
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		255.649.969.251	316.244.883.305
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
260	VI. Tài sản dài hạn khác		747.517.678	1.287.323.957
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	747.517.678	1.287.323.957
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		596.685.597.843	596.317.377.892




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		31.365.650.571	24.383.474.268
310	I. Nợ ngắn hạn		31.155.650.571	22.903.729.268
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17.335.471.536	9.686.752.677
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		708.413.406	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.017.722.888	923.041.058
314	4. Phải trả người lao động		5.380.059.500	4.868.376.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.323.111.631	5.699.278.678
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	164.880.000	55.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.910.845.765	1.383.676.356
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.315.145.845	287.603.845
330	II. Nợ dài hạn		210.000.000	1.479.745.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	210.000.000	1.479.745.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		565.319.947.272	571.933.903.624
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	565.319.947.272	571.933.903.624
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		308.350.619.205	314.713.238.413
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		296.673.781.826	285.070.380.219
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		11.676.837.379	29.642.858.194
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.833.134.107	2.084.471.251
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		596.685.597.843	596.317.377.892


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/ 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024 (Đã điều chỉnh)	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	106.218.746.537	75.415.133.072	492.930.608.926	165.676.939.146
02	. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.218.746.537	75.415.133.072	492.930.608.926	165.676.939.146
11	3. Giá vốn hàng bán	22	103.553.160.998	68.622.919.736	480.544.160.726	143.180.689.454
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.665.585.539	6.792.213.336	12.386.448.200	22.496.249.692
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	13.820.236.478	5.431.915.803	102.965.546.498	24.710.940.551
22	6. Chi phí tài chính	24	784.108	66.304.906	48.695.613	(2.177.220.038)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(5.248.373.997)	6.182.867.757	(60.594.914.054)	12.433.696.423
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.651.054.667	2.042.845.280	7.847.877.160	7.124.882.344
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.431.880.211	8.382.411.233	36.529.437.595	25.855.005.884
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(846.270.966)	7.915.435.477	10.331.070.276	28.838.218.476
31	11. Thu nhập khác	27	234.447.840	869.596.830	2.195.199.683	1.645.181.831
32	12. Chi phí khác	28	415.863.831	(29.894.350)	532.694.101	55.422.885
40	13. Lợi nhuận khác		(181.415.991)	899.491.180	1.662.505.582	1.589.758.946

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/ 2025
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024 (Đã điều chỉnh)	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh)
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.027.686.957)	8.814.926.657	11.993.575.858	30.427.977.422
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	315.032.210	(99.513.971)	315.032.210	719.377.220
52	. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(1.342.719.167)</u>	<u>8.914.440.628</u>	<u>11.678.543.648</u>	<u>29.708.600.202</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(1.392.871.746)	8.873.014.562	11.676.837.379	29.642.858.194
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		50.152.579	41.426.066	1.706.269	65.742.008
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(55)	348	458	1.162



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 24 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.993.575.858	30.427.977.422
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		273.639.760	1.570.926.239
03	- Các khoản dự phòng		593.782.900	(1.491.797.638)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.006.607	34.574.199
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(41.850.422.539)	(37.900.562.530)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(28.964.417.414)	(7.358.882.308)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		18.484.945.602	(80.733.206.168)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.814.653.217	(1.273.038.757)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		5.892.638.143	(8.044.306.695)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		768.737.901	(1.409.110.296)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(397.823.325)	(273.829.040)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.964.958.000)	(1.646.346.218)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.366.223.876)	(100.738.719.482)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		649.485.763	(13.905.291.852)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		234.444.449	779.963.124
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(250.300.000.000)	(108.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		192.700.000.000	189.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		99.602.234.606	25.274.818.790
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.886.164.818	93.149.490.062
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.287.880.000)	(18.003.700.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.287.880.000)	(18.003.700.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		23.232.060.942	(25.592.929.420)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.610.115.581	40.201.294.617
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.181.397	1.750.384
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		37.844.357.920	14.610.115.581



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 (Mười một) ngày 07 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: 120C Nguyễn Văn Cừ, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 trong báo cáo tài chính hợp nhất là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn

hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistic,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa sổ trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.240.003.606	357.806.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.004.354.314	6.252.308.914
Các khoản tương đương tiền (i)	32.600.000.000	8.000.000.000
	37.844.357.920	14.610.115.581

i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 03 tháng, với tổng giá trị 32.600.000.000 VND, được Công ty gửi tại TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,75%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	108.600.000.000	-	51.000.000.000	-
	108.600.000.000	-	51.000.000.000	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 108.600.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,70%	21,70%	46.236.199.809	21,70%	21,70%	41.945.150.041
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,00%	29,00%	67.124.509.897	29,00%	29,00%	142.152.699.273
- Công ty TNHH Agility	29,00%	29,00%	89.971.745.531	29,00%	29,00%	87.451.281.365
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,00%	49,00%	52.317.514.014	49,00%	49,00%	44.695.752.626
			255.649.969.251			316.244.883.305

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Vinafreight (iii)	VNF	31.213.204.819	53.089.344.000	-	31.213.204.819	59.984.064.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (iii)	VNT	18.559.200.000	34.208.601.000	-	18.559.200.000	35.218.449.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iii)	VMT	3.566.383.568	5.943.600.000	-	3.566.383.568	5.181.600.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (ii)		5.058.631.771	-	-	5.058.631.771	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (ii)		102.000.000	-	-	102.000.000	-	-
		58.499.420.158	93.241.545.000	-	58.499.420.158	100.384.113.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.31/12/2025.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	4,96%	4,96%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	17.546.488.362	-	10.598.425.536	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.078.900.868	-	5.931.339.585	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	792.710.226	-	1.132.443.180	-
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	635.710.241	-	340.163.069	-
Công ty Tôn Phương Nam	7.350.489.308	-	2.468.392.556	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	34.931.032	-	202.476.326	-
Công ty TNHH Nippovina	21.600.000	-	57.888.864	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	742.566.960	-	4.430.000	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	-	-	113.199.660	-
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	-	-	-	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	217.153.979	-	10.536.000	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	59.903.220	-	337.556.296	-
Công ty CP mạ kẽm CN Vinal-VNSteel	197.262.528	-	-	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	331.452.000	-	-	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	27.000.000	-	-	-
Công ty CP Vinafreight	56.808.000	-	-	-

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	16.451.097.243	(2.167.733.683)	57.349.905.605	(1.725.873.963)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	39.926.866.156	-
Công ty CP dịch vụ logistics Dầu Khí VN	1.371.915.014	-	1.306.414.709	-
Công Ty Liên Doanh Thuốc Lá Bat-Vinata	2.350.891.188	-	2.080.987.600	-
Công ty TNHH Wipro	1.268.989.057	-	837.060.360	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.909.952.287	-	1.902.534.637	-
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.513.341.586	(756.670.793)	1.872.080.786	(561.624.236)
Các khách hàng khác	8.036.008.111	(1.411.062.890)	9.423.961.357	(1.164.249.727)
	33.997.585.605	(2.167.733.683)	67.948.331.141	(1.725.873.963)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	49.867.112.991	(34.020.000)	39.900.076.353	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	48.890.000.000	-	39.105.000.000	-
Công Ty CP Dịch vụ thương mại và vận tải biển Hải An	205.000.000	-	-	-
Công ty CP Vietjetair Cargo	200.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	572.112.991	(34.020.000)	795.076.353	-
	49.867.112.991	(34.020.000)	39.900.076.353	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	3.239.326.034	-	630.668.496	-
Phải thu về tạm ứng	864.996.003	-	577.281.893	-
Ký cược, ký quỹ	452.000.000	-	516.000.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	12.710.651.462	(571.694.325)	11.237.812.241	(453.791.145)
- RCL Feeder Pte Ltd	1.256.539.177	-	2.286.994.155	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	6.997.486.572	(4.482.080)	5.335.903.495	(2.918.898)
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	493.944.162	(345.760.912)	513.944.162	(256.972.085)
- Công ty TNHH HD Hyundai ECo ViNa	1.346.114.178	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.616.567.373	(221.451.333)	3.100.970.429	(193.900.162)
Phải thu khác	201.873.895	-	285.679.355	-
	17.468.847.394	(571.694.325)	13.247.441.985	(453.791.145)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.134.460.000	-	720.000.000	-
	1.134.460.000	-	720.000.000	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty TNHH Lotte Vinatrans	-	-	235.000	-
Global Logistics (Việt Nam)				
Công ty TNHH vận tải Việt	279.287.000	-	483.037.602	-
Nhất				
Công ty CP Mạ Kẽm Công	500.000	-	-	-
Nghiệp Vinal - Vnsteel				
Công ty Tôn Phương Nam	540.637.754	-	375.917.525	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM -	-	-	30.540.000	-
Vnsteel				
Công ty TNHH MTV Thép Miền	61.435.094	-	-	-
Nam - VNSteel				
Công ty CP Thép Nhà Bè-	-	-	29.749.759	-
VNSteel				
Công ty CP Thép Vicasa -	-	-	9.223.087	-
VNSteel				
Công ty CP Vinafreight	18.990.000	-	-	-
	900.849.848	-	928.702.973	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	3.280.737.834	1.078.984.151	3.666.057.482	1.940.183.519
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiên Phú Sĩ	1.043.982.532	265.019.597	1.058.982.532	494.374.491
Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	-	151.816.799	45.545.039
Công ty CP Cơ điện	1.513.341.586	756.670.793	1.872.080.786	1.310.456.550
Luyện Kim Thái Nguyên				
Các đối tượng khác	236.773.122	57.293.761	248.353.570	89.807.439
b) Phải thu khác	778.440.605	206.746.280	760.546.994	306.755.849
Công ty CP Thiên Phú Sĩ	493.944.162	148.183.250	513.944.162	256.972.077
Các đối tượng khác	284.496.443	58.563.030	246.602.832	49.783.772
	4.059.178.439	1.285.730.431	4.426.604.476	2.246.939.368

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	139.416.464	-	246.679.102	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.875.345.365	-	3.577.090.296	-
Hàng hoá	-	-	5.645.648	-
	2.014.761.829	-	3.829.415.046	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	107.067.751	47.787.714
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	563.669.419	851.881.078
	670.737.170	899.668.792
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	116.440.567	269.137.545
Chi phí trả trước dài hạn khác	631.077.111	1.018.186.412
	747.517.678	1.287.323.957

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.761.282.711	1.786.648.545	31.497.043.587	376.580.256	108.000.000	45.529.555.099
- Mua trong năm	45.000.000	65.935.200	331.340.074	168.347.020	-	610.622.294
- Tăng khác	-	-	132.314.815	-	-	132.314.815
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.167.065.390)	-	-	(2.167.065.390)
- Giảm khác	-	(75.106.000)	-	-	-	(75.106.000)
Số dư cuối năm	11.806.282.711	1.777.477.745	29.793.633.086	544.927.276	108.000.000	44.030.320.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.100.099.189	998.151.116	17.318.567.392	233.697.947	108.000.000	26.758.515.644
- Khấu hao trong năm	517.798.012	82.279.078	1.596.145.365	95.489.250	-	2.291.711.705
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.167.065.390)	-	-	(2.167.065.390)
- Giảm khác	-	(10.014.133)	-	-	-	(10.014.133)
Số dư cuối năm	8.617.897.201	1.070.416.061	16.769.126.197	329.187.197	108.000.000	26.894.626.656
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.661.183.522	788.497.429	14.178.476.195	142.882.309	-	18.771.039.455
Tại ngày cuối năm	3.188.385.510	707.061.684	13.024.506.889	215.740.079	-	17.135.694.162

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 13.759.311.418 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 15.756.957.991 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.623.759.000	-	395.219.000	10.018.978.000
- Mua trong năm	-	-	1.528.230.000	1.528.230.000
- Giảm khác	-	-	(107.000.000)	(107.000.000)
Số dư cuối năm	9.623.759.000	-	1.816.449.000	11.440.208.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	341.719.008	341.719.008
- Khấu hao trong năm	-	-	191.028.756	191.028.756
- Giảm khác	-	-	(53.500.008)	(53.500.008)
Số dư cuối năm	-	-	479.247.756	479.247.756
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	-	53.499.992	9.677.258.992
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	-	1.337.201.244	10.960.960.244

(i) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 288.219.000 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm	113.900.000	938.900.000
Mua sắm tài sản cố định	113.900.000	938.900.000
Xây dựng cơ bản	253.518.518	-
- Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống PCCC	181.296.296	-
- Mua sắm đầu kéo và sơmi rơ moóc	72.222.222	-
	367.418.518	938.900.000

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	63.026.162	63.026.162	36.263.880	36.263.880
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thép Miền Nam - Vnsteel	1.000.080	1.000.080	36.263.880	36.263.880
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	5.163.091	5.163.091	-	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.502.773	3.502.773	-	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	8.218	8.218	-	-
	53.352.000	53.352.000	-	-
	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	17.272.445.374	17.272.445.374	9.650.488.797	9.650.488.797
Công ty TNHH Tiếp vận vận tải Quốc tế Võ Lương	776.137.900	776.137.900	-	-
Công ty TNHH TM DV Vận tải Hoa kỳ	989.194.640	989.194.640	-	-
Công ty TNHH Unitex international Forwarding	-	-	1.958.856.283	1.958.856.283
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hồ Gia Phát	2.212.231.978	2.212.231.978	142.250.000	142.250.000
Công Ty TNHH đầu tư và dịch vụ Đức Thịnh	964.836.920	964.836.920	-	-
Công ty TNHH Vận tải Phương Thịnh	463.235.584	463.235.584	1.292.589.677	1.292.589.677
Công ty Cổ Phần Kiến trúc-Xây dựng Thái Dương	2.793.123.000	2.793.123.000	-	-
Các người bán khác	9.073.685.352	9.073.685.352	6.256.792.837	6.256.792.837
	17.335.471.536	17.335.471.536	9.686.752.677	9.686.752.677

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	321.923.411	2.748.214.943	3.005.574.329		64.564.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.520.889	292.344.054	315.032.210	397.823.325	380.000.160	315.032.210
Thuế thu nhập cá nhân	-	308.773.593	1.370.988.666	1.450.333.147	-	229.429.112
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	20.175.503.339	23.922.807.661	3.747.304.322	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	422.697.541	14.000.000	-	408.697.541
	274.520.889	923.041.058	25.032.436.699	28.790.538.462	4.127.304.482	1.017.722.888

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí của dịch vụ logistic	786.886.510	1.062.313.686
Trích trước chi phí tiền thuê đất (i)	-	4.636.964.992
Trích trước tiền thuê VP	1.033.545.454	-
Chi phí phải trả khác	502.679.667	-
	2.323.111.631	5.699.278.678

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ kho	164.880.000	55.000.000
	164.880.000	55.000.000

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	50.837.040	83.672.633
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.601.972.000	285.401.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	85.897.025	73.777.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.172.139.700	940.825.698
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	643.166.032	622.909.993
- Phải trả các đối tượng khác	528.973.668	317.915.705
	2.910.845.765	1.383.676.356
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	210.000.000	1.479.745.000
	210.000.000	1.479.745.000

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	303.913.318.378	2.193.277.736	561.242.790.074
Lãi trong kỳ trước	-	-	29.642.858.194	65.742.008	29.708.600.202
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(17.850.000.000)	(159.440.000)	(18.009.440.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(992.938.159)	(15.108.493)	(1.008.046.652)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	314.713.238.413	2.084.471.251	571.933.903.624
Số dư đầu kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	314.713.238.413	2.084.471.251	571.933.903.624
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	11.676.837.379	1.706.269	11.678.543.648
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	(15.300.000.000)	-	(15.300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(2.970.041.753)	(22.458.247)	(2.992.500.000)
Do công ty con thay đổi vốn góp	-	-	230.585.166	(230.585.166)	-
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	308.350.619.205	1.833.134.107	565.319.947.272

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đồng khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	47.047,81	1.404,18

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Nguyễn Hoàng	40.000.000	40.000.000
Bồi thường bảo hiểm dân sự	65.000.000	65.000.000

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Doanh thu bán hàng	65.409.044.983	36.297.151.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.809.701.554	39.117.982.021
	106.218.746.537	75.415.133.072
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	14.891.426.116	13.462.738.887

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	64.100.181.156	35.649.141.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.452.979.842	32.973.778.736
	103.553.160.998	68.622.919.736
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	64.608.860	113.583.658

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.595.386.830	1.028.915.803
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.139.664.382	4.403.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.224.664	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	82.960.602	-
	13.820.236.478	5.431.915.803
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	12.139.664.382	5.450.000.000

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	76.730.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	542.925	34.574.199
Chi phí tài chính khác	241.183	(45.000.000)
	784.108	66.304.906

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	1.049.318.326	853.169.186
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	18.906.669	7.560.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.974.632	207.843.324
Chi phí khác bằng tiền	464.855.040	974.272.654
	1.651.054.667	2.042.845.280

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	4.911.787.703	3.503.613.139
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	159.811.417	42.814.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.555.826	80.228.850
Thuế, phí và lệ phí	426.963.023	528.145.968
Chi phí dự phòng	56.322.040	552.243.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.451.382.181	2.419.365.469
Chi phí khác bằng tiền	1.289.058.021	1.255.999.335
Lợi thế thương mại	-	-
	10.431.880.211	8.382.411.233

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

751.263.570 -

27 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2025	Quý 4/2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	234.444.449	349.808.110
Thu bảo hiểm bồi thường	-	(5.778.000)
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	-	523.841.132
Thu nhập khác	3.391	1.725.588
	234.447.840	869.596.830

28 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(29.900.000)
Tiền chậm nộp tiền thuế	415.863.688	-
Các khoản khác	143	5.650
	415.863.831	(29.894.350)

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	(287.089.799)
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) công ty con	315.032.210	
- <i>Vtruck</i>	315.032.210	187.575.828
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	315.032.210	(99.513.971)

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.337.743.728	1.822.979.837
Chi phí nhân công	11.586.254.111	8.612.586.424
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	314.017.073	95.886.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	648.738.685	452.334.403
Thuế, phí và lệ phí	1.428.122.040	831.512.971
Chi phí dự phòng	56.322.040	552.243.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.298.224.988	28.943.527.294
Chi phí khác bằng tiền	2.987.426.721	4.157.318.103
	52.656.849.386	45.468.389.542

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Cùng tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nasteel Vina	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban [Tổng] Giám đốc, Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, những người quản lý	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	14.891.426.116	13.462.738.887
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.445.784.425	5.492.188.470
Công ty Tôn Phương Nam	7.859.696.218	4.546.128.348
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.080.968.490	1.029.493.800
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	44.931.300	564.756.760
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	1.746.729.786	-
CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè -VNSteel	713.339.623	462.636.442
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	-	378.720.840
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	191.614.782	394.490.241
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	482.013.814	80.315.628
Công ty TNHH Nippovina	39.343.549	96.698.925
Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel	306.900.000	234.477.555
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	233.264.925	147.954.100
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	70.000.000	27.777.778
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	340.000.000	7.100.000
Công ty CP Vinafreight	52.600.000	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt	284.239.204	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	815.872.430	113.583.658
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	751.263.570	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.896.590	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	4.167.000	102.759.000
Công ty CP Vinafreight	3.145.270	10.824.658
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	49.400.000	-
Công ty TNHH Nippovina	40.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.139.664.382	5.450.000.000
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	8.730.342.343	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt	-	2.450.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.409.322.039	-



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

